

Số: /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
phương tiện đo, chuẩn đo lường

CHỦ TỊCH
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 1120/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 2 của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng (địa chỉ trụ sở chính: Số 230 Hoàng Văn Thụ, Phường 1 Bảo Lộc, tỉnh

Lâm Đồng; ĐT: 02633833159) thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động:

- Tại địa chỉ trụ sở chính: Số 230 Hoàng Văn Thụ, Phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng;
- Số 18 Trần Phú, Phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;
- Khu dân cư Bắc Xuân An, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng;
- Đường Tô Hiến Thành, phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng;
- Tại hiện trường.

Điều 3. Trong hoạt động kiểm định, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng được sử dụng dấu kiểm định mang ký hiệu **N337**.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 8 năm 2026 và thay thế Quyết định số 58/QĐ-TĐC ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch Nguyễn Nam Hải (để b/c);
- Phó Chủ tịch Trần Hậu Ngọc;
- Chi cục TCĐLCL tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Hậu Ngọc

Phụ lục
LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN PHƯƠNG TIỆN ĐO,
CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐC ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

I. Tại Trụ sở chính: 230 Hoàng Văn Thụ, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng; tại địa chỉ: Số 18 Trần Phú, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và tại hiện trường:

1. Hoạt động kiểm định phương tiện đo

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1	Taximet	Quãng đường Thời gian chờ	$\pm 2 \%^{(*)}$ $\pm 0,2 \%^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
2	Cân phân tích	Đến 1 kg	1		
3	Cân kỹ thuật	Đến 50 kg	2		
4	Cân bàn	Đến 10 t	3		
5	Cân đĩa	Đến 60 kg	3		
6	Cân đồng hồ lò xo	Đến 200 kg	4		
7	Cân treo dọc thép lá đề	Đến 200 kg	4		
8	Cân ô tô	Đến 100 t	3		
9	Quả cân	1mg ÷ 20 kg	M ₁		
		1 g ÷ 1 kg	F ₂		
		1 g ÷ 500 g	F ₁		
10	Phương tiện đo dung tích thông dụng: - Ca đong - Bình đong - Thùng đong	Đến 20 L	Đến 0,5		
11	Cột đo xăng dầu	Q đến 200 L/min	0,5		
12	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, DN (15÷50)	Q _n đến 20 m ³ /h	A, B, C		
		Q ₃ đến 20 m ³ /h	1; 2		
13	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử, DN (15÷50)	Q ₃ đến 20 m ³ /h	1; 2		
14	Áp kế lò xo	(2 ÷ 600) bar	Đến 1%		

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
15	Huyết áp kế lò xo	Đến 300 mmHg	Đến ± 3 mmHg ^(*)	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
16	Huyết áp kế thủy ngân	Đến 300 mmHg	Đến ± 3 mmHg ^(*)		
17	Huyết áp kế điện tử	Đến 300 mmHg	Đến ± 3 mmHg ^(*)		
18	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha	U đến 264 V I đến 100 A	Đến 0,5		
19	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha	U đến 264 V I đến 100 A	Đến 0,5		
20	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 3 pha	U đến 300 V/pha I đến 120 A/pha	Đến 0,5		
21	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 3 pha	U đến 300 V/pha I đến 120 A/pha	Đến 0,5		
22	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	$(10^{-2} \div 10^5) \Omega$	$\pm 1 \%$ ^(*)		
23	Phương tiện đo điện trở cách điện	$(10^3 \div 1,1 \times 10^{12}) \Omega$	$\pm 1 \%$ ^(*)		
24	Phương tiện đo điện tần	f: $(0,05 \div 200)$ Hz U: $(0,1 \div 9)$ mV	$\pm 5 \%$ ^(*)		
25	Phương tiện đo điện não	f: $(0,05 \div 200)$ Hz U: $0,1 \mu V \div 2,4$ mV	$\pm 5 \%$ ^(*)		
26	Phương tiện đo tiêu cự kính mắt	Trị số thấu kính (- 20 ÷ +20) D	$\pm (0,06 \div 0,25) D$ ^(*)		
		Trị số lăng kính: (0 ÷ 10) Δ	$\pm (0,1 \div 0,5) \Delta$ ^(*)		
		Hướng trục mắt kính loạn: (0 ÷ 180) °	$\leq 1^\circ$		
		Hướng trục đáy lăng kính: (0 ÷ 360) °	$\leq 1^\circ$		
27	Nhiệt kế y học thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại	$(35 \div 42) ^\circ C$	+ 0,1 °C ^(*) ; - 0,15 °C ^(*)	Ban đầu	
28	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	$(32 \div 42) ^\circ C$	Cấp 1: $\pm 0,15$ °C ^(*) ; Cấp 2: $\pm 0,2$ °C ^(*)	Ban đầu, định kỳ	
29	Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tại cơ thể người	$(35 \div 42) ^\circ C$	$\pm 0,2$ °C ^(*)	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	

(*): Sai số lớn nhất cho phép.

2. Hoạt động hiệu chuẩn chuẩn đo lường

TT	Tên chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1	Quả cân chuẩn	1 g ÷ 1 kg	F ₂	
		1 mg ÷ 20 kg	M ₁	
		1 g ÷ 500 g	F ₁	
2	Bình chuẩn kim loại	(2 ÷ 1 000) L	Đến 0,05	

II. Tại địa chỉ: Khu dân cư Bắc Xuân An, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng và tại hiện trường:

1. Hoạt động kiểm định phương tiện đo:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1	Cân phân tích	đến 1 kg	1	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
2	Cân kỹ thuật	đến 20 kg	2		
3	Cân bàn	đến 10 t	3		
4	Cân đĩa	đến 60 kg	3		
5	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4		
6	Cân treo dọc thép lá đề	đến 200 kg	4		
7	Cân ô tô	đến 100 t	3		
8	Quả cân	1 g ÷ 20 kg	M ₁		
9	Phương tiện đo dung tích thông dụng (Ca đồng, bình đồng, thùng đồng)	Đến 100 L	đến 0,5		
10	Cột đo xăng dầu	Q _{max} đến 100 L/min	0,5		
11	Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang	đến 30 m ³	± 0,5 % ^(*)		

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
12	Xi téc ô tô	Đến 30 m ³	0,5	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
13	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, DN15 ÷ DN25	Q _n đến 3,5 m ³ /h	A; B; C		
14	Áp kế lò xo	Đến 60 bar	đến 1%		
15	Huyết áp kế lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg ^(*)		
16	Huyết áp kế thủy ngân	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg ^(*)		
17	Công tơ điện xoay chiều 1 pha, 3 pha kiểu điện tử	U: (40 ÷ 300) V/phases I: (0 ÷ 100) A/phases	đến 0,5		
18	Công tơ điện xoay chiều 1 pha, 3 pha kiểu cảm ứng	U: (40 ÷ 300) V/phases I: (0 ÷ 100) A/phases	đến 0,5		
19	Taximet	Quãng đường Thời gian chờ	± 2 % ^(*) ± 0,2 % ^(*)		
20	Phương tiện đo tiêu cự kính mắt	Trị số thấu kính: (-20 ÷ +20) D	± (0,06 ÷ 0,25) D ^(*)		
		Trị số lăng kính: (0 ÷ 10) Δ	± (0,125 ÷ 0,5) Δ ^(*)		
		Hướng trục của mắt kính loạn: (0 ÷ 180)°	≤ 1° ^(*)		
		Hướng trục của đáy lăng kính: (0 ÷ 360)°	≤ 1° ^(*)		
21	Phương tiện đo điện não	f: (0,05 ÷ 200) Hz; U: 0,1 μV ÷ 2,4 mV	± 5 % ^(*)		
22	Phương tiện đo điện tim	f: (0,05 ÷ 200) Hz; U: (0,1 ÷ 9) mV	± 5 % ^(*)		

(*): Sai số lớn nhất cho phép.

2. Hoạt động hiệu chuẩn chuẩn đo lường:

TT	Tên chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1	Quả cân chuẩn	1 g ÷ 20 kg	M ₁	
2	Bình chuẩn kim loại	Đến 500 L	Đến 0,05	

III. Tại địa chỉ: Đường Tô Hiến Thành, phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng và tại hiện trường:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1	Taximet	Quãng đường	$\pm 2 \%$ (*)	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
		Thời gian chờ	$\pm 0,2 \%$ (*)		
2	Cân phân tích	Đến 500 g	1		
3	Cân kỹ thuật	Đến 30 kg	2		
4	Cân bàn	Đến 10 t	3		
5	Cân đĩa	Đến 60 kg	3		
6	Cân đồng hồ lò xo	Đến 200 kg	4		
7	Cân treo dọc thép lá đề	Đến 200 kg	4		
8	Cân ô tô	Đến 80 t	3		
9	Cột đo xăng dầu	Q đến 90 L/min	0,5		
10	Phương tiện đo dung tích thông dụng: - Ca đong - Bình đong - Thùng đong	Đến 50 L	Đến 0,5		
11	Áp kế lò xo	(0 ÷ 600) bar	Đến 1 %		
12	Huyết áp kế lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	Đến ± 3 mmHg(*)		
13	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha	U đến 220 V I đến 100 A	Đến 0,5		
14	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 3 pha	U đến 380 V I đến 120 A	Đến 0,5		
15	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha	U đến 250 V I đến 120 A	Đến 0,5		
16	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 3 pha	U đến 380 V I đến 120 A	Đến 0,5		

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
17	Phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản (thóc, gạo, ngô và cà phê)	$(6 \div 30) \%$	1; 2	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
18	Xi téc ô tô	đến 50 m^3	0,5		

(*): Sai số lớn nhất cho phép.